

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NHƠN TRẠCH
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 57/2019/HNGĐ-ST.
Ngày: 10/9/2019
V/v: “*Tranh chấp ly hôn*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NHƠN TRẠCH**

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Mỹ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hoài Đức Huệ.

2. Ông Ngô Tấn Thanh.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hồng Nga, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Nhơn Trạch.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nhơn Trạch tham gia phiên tòa:* Bà Vương Thị Hồng, Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nhơn Trạch công khai xét xử sơ thẩm vụ án thụ lý số: 18/2019/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 01 năm 2019 về việc “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 66/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 7 năm 2019 và quyết định hoãn phiên tòa số: 31/2019/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 8 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Đoàn Thị Ngọc V, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Tổ 12, ấp B, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

Chỗ ở hiện nay: Ấp 3, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

- *Bị đơn:* Anh Phan Minh T, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Ấp B, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai

Chị V có mặt, anh T vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 03/01/2019, bản tự khai ngày 20/02/2019 và các lời khai tiếp theo trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Đoàn Thị Ngọc V trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Phan Minh T tự nguyện xây dựng gia đình với nhau vào tháng 4 năm 2014, có tổ chức lễ cưới nhưng đến nay vẫn không đăng ký kết vì không hiểu biết pháp luật và do bận công việc làm ăn. Vợ

chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân chính là khó khăn về kinh tế vì anh T không làm ăn mà còn ăn chơi, bài bạc. Chị đã khuyên can và nhẫn nhịn để chung sống, dạy dỗ các con nhưng anh T không thay đổi. Vợ chồng đã tự chấm dứt quan hệ hôn nhân từ năm 2012 đến nay, không bàn bạc đoàn tụ gì cũng không còn quan tâm đến nhau. Nay Chị yêu cầu Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa Chị và anh T vì tình cảm vợ chồng không còn.

Về con chung: Có 02 cháu:

- Cháu Phan Đoàn Vũ L, sinh ngày 06/5/2005;
- Cháu Phan Đoàn Vũ H, sinh ngày 15/12/2007.

Cháu L do anh T đang nuôi dưỡng còn Chị đang nuôi dưỡng cháu H. Nếu ly hôn, Chị yêu cầu được nuôi cháu H, anh Tân nuôi cháu L, không ai phải cấp dưỡng nuôi con cho ai.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

- Bị đơn anh Phan Minh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng anh T vắng mặt không có lý do nên không có lời khai của anh T.

Ý kiến của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Nhơn Trạch về việc giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử Tòa án đã tiến hành các thủ tục tố tụng và thu thập chứng cứ theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, Tòa án chưa có xác minh địa phương về điều kiện nuôi con của anh T và xem anh T còn sinh sống tại địa phương hay không.

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự thủ tục và đảm bảo được quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự. Nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật và đề nghị xét xử vắng mặt đối với bị đơn anh T.

Về nội dung: Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị V và anh T.

Giao cháu L cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng và giao cháu H cho chị V được tiếp tục nuôi dưỡng. Không ai phải cấp dưỡng nuôi dưỡng cho ai.

Về kiến nghị, khắc phục: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Ngày 03/01/2019, chị V có đơn yêu cầu ly hôn đối với anh T. Theo xác nhận của Ban Công an xã P tại đơn ly hôn và tài liệu được thu thập trong hồ sơ vụ án thể hiện, thì anh Phan Minh T có đăng ký thường trú và đang sinh sống tại ấp B, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai nên thuộc

thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Nhơn Trạch được quy định tại Điều 28, 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về thủ tục tố tụng*: Từ khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng cho anh T nhưng Anh vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Vì vậy, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn anh Phan Minh T.

[3] *Về áp dụng pháp luật nội dung để giải quyết*: Quan hệ hôn nhân và gia đình của chị V, anh T được xác lập trước ngày Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có hiệu lực (ngày 01/01/2015) nên áp dụng các quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 để giải quyết theo quy định tại Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[4] *Về quan hệ hôn nhân*: Chị V yêu cầu Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa Chị và anh T.

Xét, chị V và anh T tự nguyện chung sống với nhau vào tháng 4 năm 2004, có tổ chức lễ cưới nhưng đến ngày khởi kiện vẫn không đăng ký kết hôn là vi phạm khoản 1 Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 nên không được xem là hôn nhân hợp pháp. Vì vậy, căn cứ vào điểm c mục 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc Hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị V và anh T.

[5] *Về con chung*: Chị V yêu cầu được nuôi dưỡng cháu H, anh T được nuôi cháu L, là phù hợp với nguyện vọng của các cháu tại bản tự khai ngày 20/02/2019 (bút lục 17, 18) và quy định tại Điều 92 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 nên ghi nhận.

[6] *Về cấp dưỡng nuôi con*: Chị V không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng, còn anh T không có lời khai nên không xét.

[7] *Về tài sản chung và nợ chung*: Chị V khai khai không có còn anh T vắng mặt không có lời khai nên không xét.

[8] *Về án phí*: Chị V chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân gia đình.

[9] *Về quan điểm, ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án*: Tòa án chưa có xác minh địa phương về điều kiện nuôi con của anh T và xem anh T còn sinh sống tại địa phương hay không.

Về nơi cư trú và sinh sống của anh T như đã nhận định ở phần thẩm quyền giải quyết.

Về điều kiện nuôi con của anh T: Dù không có lời khai của anh T nhưng sự thừa nhận của chị V là từ khi anh T nuôi cháu L năm 2012 đến nay luôn đảm

bảo tốt, đảm bảo được quyền lợi của con, cháu L đang có việc làm ổn định (bán hàng cho siêu thị); anh T cũng không bị hạn chế quyền nuôi con chưa thành niên thuộc một trong các trường hợp được quy định tại Điều 41 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; mặt khác, cháu L có lời khai tự nguyện muốn được sinh sống với anh T.

Vì vậy, không cần phải xác minh tại địa phương như ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, 35, 39, 147, 266, 273, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 11, 17, 45, 92, 93, 94 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000;

Căn cứ điểm c mục 3 Nghị quyết số: 35/2000/NQ-QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc Hội, về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng Án phí và Lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Đoàn Thị Ngọc V đối với anh Phan Minh T.

Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Đoàn Thị Ngọc V và anh Phan Minh T.

Về con chung:

Giao cháu Phan Đoàn Vũ L, sinh ngày 06/5/2005 cho anh T được quyền tiếp tục nuôi dưỡng.

Giao cháu Phan Đoàn Vũ H, sinh ngày 15/12/2007 cho chị V được quyền tiếp tục nuôi dưỡng

Tạm thời không ai phải cấp dưỡng nuôi con cho ai.

Sau khi ly hôn, chị V và anh T vẫn có quyền và nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung. Chị V, anh T có quyền đến thăm con không ai được ngăn cản. Khi cần thiết các đương sự được quyền khởi kiện yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

2. Về án phí: Chị V phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân gia đình nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000184 ngày 08/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nhơn Trạch.

3. Chị V được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh T được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tổng đạt hợp lệ bản sao bản án./.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND T.Đồng Nai;
- VKSND H.Nhơn Trạch;
- THADS H.Nhơn Trạch;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Mỹ